

QUAN NIỆM VỀ HÔN NHÂN KHÁC TỘC NGƯỜI VÀ KHÁC TÔN GIÁO Ở NAM BỘ HIỆN NAY

VÕ CÔNG NGUYỄN*

Sự tương tác xã hội và giao lưu văn hóa giữa các tộc người, đặc biệt là giữa các tộc người thiểu số với tộc người đa số ở Nam Bộ diễn ra lâu nay biểu hiện sinh động, đa chiều kích. Trong đó, việc thiết lập quan hệ hôn nhân khác tộc người (hay hỗn hợp tộc người) và khác tôn giáo, góp phần hình thành gia đình và dòng họ đa tộc người (hay đa văn hóa). Trên cơ sở đó, quan niệm về hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo của các tộc người ở Nam Bộ cũng đã thay đổi, làm sâu sắc hơn mối quan hệ xã hội và văn hóa, sự hòa hợp giữa các tộc người và hội nhập xã hội - vào một quốc gia chung hiện nay. Bài viết phân tích quan niệm về hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo của các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ từ kết quả nghiên cứu 695 hộ gia đình đa tộc người có tín ngưỡng tôn giáo khác nhau ở Nam Bộ vào thời điểm tháng 6/2019 về vấn đề này.

Từ khóa: hôn nhân, hôn nhân khác tộc người, hôn nhân khác tôn giáo, Nam Bộ

Nhận bài ngày: 7/10/2020; đưa vào biên tập: 8/10/2020; phản biện: 9/10/2020; duyệt đăng: 24/10/2020

1. DẪN NHẬP

Nam Bộ là một vùng cư dân đa tộc người, gồm có dân tại chỗ và dân nhập cư qua các thời kỳ lịch sử trước và sau năm 1975. Trên địa bàn Nam Bộ hiện nay, người Kinh (Việt), người Khmer, người Hoa, người Chăm cùng với các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ (Xtiêng, Châu Ro, Mạ, Mnông), các tộc người thiểu số di cư chủ yếu từ Nam Tây Nguyên (Cơ Ho, Ê Đê...) và các tộc người thiểu số di cư từ các tỉnh miền núi phía Bắc (Tày, Thái, Nùng, Hmông, Dao...) là những thành phần cư dân cơ bản hợp thành

cơ cấu dân cư đa tộc người, đa văn hóa và đa tôn giáo của vùng này. Trải qua quá trình cộng cư, cư trú đan xen, gắn bó giao lưu với nhau, quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo đã được thiết lập ngày càng trở nên phổ biến trong các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ.

Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ "Quan hệ hôn nhân, gia đình và thân tộc của các cộng đồng dân cư đa tộc người ở Nam Bộ" do tác giả làm chủ nhiệm, Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì. Bài viết sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát định lượng 695 hộ gia đình đa tộc người (hay đa văn hóa) và một số cuộc phỏng vấn sâu cá nhân

* Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

của hộ gia đình theo Hồi giáo, Công giáo và Tin Lành ở Nam Bộ vào tháng 6/2019.

2. MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ CƯ DÂN ĐA TỘC NGƯỜI

Mẫu khảo sát hộ gia đình đa tộc người của các cộng đồng tộc người thiểu số ở Nam Bộ vào thời điểm tháng 6/2019 gồm có 140 hộ Khmer, 140 hộ Hoa, 135 hộ Chăm, 70 hộ Xtiêng, 70 hộ Châu Ro, 70 hộ Mạ và 70 hộ Mnông tại 16 xã/phường/thị trấn của 10 huyện/thị xã/thành phố thuộc 6 tỉnh ở Nam Bộ, trong đó có ba tỉnh Đông Nam Bộ (Đồng Nai, Bình Phước, Tây Ninh) và ba tỉnh Tây Nam Bộ (An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu) (Bảng 1). Trong 695 hộ gia đình đa tộc người ở Nam Bộ có 3.312 nhân khẩu, bình

quân nhân khẩu/hộ là 4,8 người và số nhân khẩu phổ biến nhất của hộ là 4 người (Bảng 2). Bình quân nhân khẩu/hộ và số nhân khẩu phổ biến nhất của hộ gia đình đa tộc người ở Nam Bộ nhìn chung tương đồng với bình quân nhân khẩu/hộ (4,7 người) và số nhân khẩu phổ biến nhất của hộ (4 người) trong 1.000 hộ gia đình các tộc người Kinh, Khmer, Hoa và Chăm ở vùng Tây Nam Bộ vào thời điểm tháng 8/2016 (Võ Công Nguyễn, 2018: 32).

Nhân khẩu của 695 hộ gia đình có 25,50% người Kinh, 15,88% người Khmer, 14,82% người Chăm, 13,56% người Hoa, 9,51% người Xtiêng, 6,37% người Mạ, 5,95% người Châu Ro, 5,10% người Mnông, 1,48% thuộc

Bảng 1. Mẫu khảo sát chia theo địa bàn, tộc người và quy mô mẫu

Tỉnh	Quận/huyện/thành phố	Xã/phường/thị trấn	Tộc người	Số hộ	Nhân khẩu
Bình Phước	Huyện Bù Gia Mập	Xã Bù Gia Mập	Mnông	70	352
		Xã Đăk O	Xtiêng	70	336
Tây Ninh	Huyện Tân Châu	Xã Suối Dây	Chăm	70	300
		Xã Tân Hưng			
	Thành phố Tây Ninh	Xã Thanh Tân	Khmer	70	296
	Huyện Tân Biên	Xã Hòa Hiệp			
		Xã Tân Phong			
Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	Phường Bửu Long	Hoa	70	328
	Huyện Định Quán	Thị trấn Định Quán	Mạ	70	321
		Xã Túc Trưng	Châu Ro	70	360
		Xã Phú Túc			
An Giang	Huyện An Phú	Xã Đa Phước	Chăm	65	324
		Xã Vĩnh Trường			
	Thị xã Tân Châu	Xã Châu Phong			
Kiên Giang	Thành phố Hà Tiên	Phường Mỹ Đức	Khmer	70	349
Bạc Liêu	Thành phố Bạc Liêu	Xã Vĩnh Trạch Đông	Hoa	70	346

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2019.

Bảng 2. Số nhân khẩu trung bình/hộ chia theo tộc người

	Tộc người							
	Khmer	Chăm	Hoa	Châu Ro	Xtiêng	Mnông	Mạ	Tổng cộng
Số hộ khảo sát	140	135	140	70	70	70	70	695
Tổng số nhân khẩu	645	624	674	360	336	352	321	3.312
Số nhân khẩu phổ biến nhất/hộ	4	5	4	5	4	4	3	4
Số nhân khẩu trung bình/hộ	4,6	4,6	4,8	5,1	4,8	5,0	4,6	4,8
Số nhân khẩu cao nhất/hộ	9	12	10	14	10	10	12	14
Số nhân khẩu thấp nhất/hộ	2	2	2	2	2	2	2	2
Độ lệch chuẩn (Std. Deviation)	1	2	2	2	1	2	2	2

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2019.

Bảng 3. Thành phần tộc người trong mẫu khảo sát, chia theo giới tính

	Nam		Nữ		Tổng cộng	
	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %	Số người	Tỷ lệ %
Người Kinh	455	27,31	391	23,75	846	25,54
Người Khmer	238	14,29	288	17,50	526	15,88
Người Hoa	276	16,57	173	10,51	449	13,56
Người Chăm	240	14,41	251	15,25	491	14,82
Người Châu Ro	96	5,76	101	6,14	197	5,95
Người Xtiêng	148	8,88	167	10,15	315	9,51
Người Mnông	55	3,30	116	7,05	171	5,16
Người Mạ	94	5,64	117	7,11	211	6,37
Người Khmer Campuchia	15	0,90	8	0,49	23	0,69
Nhóm người Tàmun	8	0,48	7	0,43	15	0,45
Tộc người thiểu số Tây Nguyên	10	0,60	9	0,55	19	0,57
Tộc người thiểu số các tỉnh phía Bắc	31	1,86	18	1,09	49	1,48
Tổng cộng	1.666	100	1.646	100	3.312	100

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2019.

các tộc người thiểu số ở các tỉnh miền núi phía Bắc. So sánh tương quan về giới của các cộng đồng tộc người thì người Kinh và người Hoa, nam có tỷ số cao hơn nữ (27,31% và 16,57% nam so với 23,75% và 10,50% nữ) và có sự khác biệt giữa nam và nữ ở hai cộng đồng tộc người theo chế độ phụ

hệ này. Ngược lại, ở người Khmer, người Chăm, người Xtiêng, người Châu Ro, người Mnông và người Mạ, nữ có tỷ số cao hơn nam, nhưng ngoài người Khmer và người Mnông, không có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ trong các cộng đồng tộc người thiểu số (Bảng 3).

3. QUAN NIỆM VỀ HÔN NHÂN KHÁC TỘC NGƯỜI

Trước năm 1975, quan hệ hôn nhân khác tộc thường là hôn nhân giữa người Hoa với người Kinh, giữa người Hoa với người Khmer, và quan hệ hôn nhân giữa các tộc người thiểu số tại chỗ (Xtiêng, Châu Ro, Mạ, Mnông...) ở Đông Nam Bộ vốn có chung nguồn gốc nhân chủng, ngôn ngữ và văn hóa (Võ Công Nguyễn, 2017: 301). Người Xtiêng và người Châu Ro cư trú trên vùng “bản lẻ” giữa miền núi và đồng bằng Đông Nam Bộ, có quan hệ hôn nhân khác tộc với người Khmer và người Chăm sớm hơn người Kinh và kể cả người Hoa là hai cộng đồng cư dân đến sau hơn ở vùng này. Trước đây, theo người Châu Ro, quan hệ hôn nhân khác tộc với người Khmer và người Chăm thì “Chăm xa, Khmer gần” (Cham ngai, Sai mêch), bởi vì người Khmer có sự gần gũi về văn hóa với người Châu Ro hơn so với người Chăm (Trần Tấn Vĩnh, 2003: 12).

Quan hệ hôn nhân giữa người Hoa và người Kinh ở Nam Bộ đã diễn ra từ thời các chúa Nguyễn, đàn ông người Hoa kết hôn với phụ nữ người Kinh, con cái sinh ra từ quan hệ hôn nhân này được gọi là người Minh Hương. Nhóm cư dân mang hai dòng máu đã dần hòa nhập vào cộng đồng của mẹ - người Kinh “từ cách ăn, thói ở đến lời nói việc làm, tỏ ra họ không còn “Tàu” chút nào cả” (Khuông Việt, 1943a: 23). Năm 1874, chính quyền thuộc địa Nam Kỳ ban hành quyết định đồng

nhất người Minh Hương với người Kinh về mặt pháp lý (Khuông Việt, 1943b: 18). Đầu thế kỷ XX, tại Sóc Trăng đã có 57.000 người Kinh hoặc người Kinh lai Hoa và 38.000 người Khmer hoặc người Khmer lai Hoa; đến năm 1936 có 14.050 người Hoa lai Kinh và 3.803 người Hoa lai Khmer (Nguyễn Phan Quang, 2000: 43 - 44). Sau năm 1975, đặc biệt từ năm 1986 đến nay, quan hệ hôn nhân khác tộc đã phổ biến hơn. Kết quả khảo sát cộng đồng đa tộc người (Kinh - Khmer - Hoa) tại xã Vĩnh Hải, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng (tháng 8/2003) có 80 hộ gia đình đa tộc người Kinh - Khmer - Hoa, chiếm tỷ lệ 26,67% so với tổng số 300 hộ gia đình của ba tộc người trên ở xã này (Võ Công Nguyễn, 2010: 112). Kết quả khảo sát 1.000 hộ gia đình ở Tây Nam Bộ vào tháng 8/2016 cho thấy, có 18,30% hộ gia đình đa tộc người (39% trong 200 hộ người Hoa, 21,20% trong 250 hộ người Khmer, 11,14% trong 350 hộ người Kinh và 6,30% trong 200 hộ người Chăm) (Võ Công Nguyễn, 2018: 34). Ở Đông Nam Bộ, quan hệ hôn nhân giữa các tộc người thiểu số tại chỗ và các tộc người thiểu số di cư đến (Tày, Thái, Nùng, Hmông, Dao...) cũng đã và đang diễn ra.

Khi được hỏi “Ông/bà có đồng ý con cháu/người thân là nữ và nam được kết hôn với người khác tộc người hay không?” thì có đến 94,39% số người trả lời đồng ý đối với con cháu/người thân là nữ và 93,67% số người trả lời đồng ý đối với con cháu/người thân là

nam trong tổng số 695 người trả lời đại diện hộ gia đình đa tộc người ở Nam Bộ. Tỷ số người trả lời đồng ý con cháu/người thân được kết hôn với người khác tộc người đối với nữ và nam trong gia đình mỗi cộng đồng tộc người ở vùng này nhìn chung khá tương đồng với nhau (Bảng 4). Đặc biệt, số người trả lời đồng ý con cháu/người thân là nữ và nam được

kết hôn với người khác tộc người trong các tộc người thiểu số tại chỗ ở Đông Nam Bộ, các tộc người thiểu số di cư từ các tỉnh miền núi phía Bắc và người Khmer có tỷ lệ cao gần như tuyệt đối (từ hơn 97% đến 100%), cao hơn nhiều so với người Hoa (nữ: 90,10% và nam: 87,13%), người Chăm (nữ: 90,80% và nam: 88,51%) và người Kinh (nữ: 92,31% và nam:

Bảng 4. Ông/bà có đồng ý con cháu/người thân được kết hôn với người khác tộc người, chia theo tộc người của người trả lời

		Thành phần tộc người của người trả lời									
		Kinh	Khmer	Hoa	Chăm	Châu Ro	Xtiêng	Mnông	Mạ	Tộc người khác	Σ
A. Trường hợp con cháu/người thân là nữ											
Đồng ý	N	156	105	91	79	45	59	55	46	20	656
	%	92,31	95,45	90,10	90,80	97,83	100,00	98,21	97,87	100	94,39
Không đồng ý	N	7	0	0	7	0	0	1	1	0	16
	%	4,14	0,00	0,00	8,05	0,00	0,00	1,79	2,13	0,00	2,30
Ý kiến khác	N	6	5	10	1	1	0	0	0	0	23
	%	3,55	4,55	9,90	1,15	2,17	0,00	0,00	0,00	0,00	3,31
Tổng cộng	N	169	110	101	87	46	59	56	47	20	695
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
B. Trường hợp con cháu/người thân là nam											
		Thành phần tộc người của người trả lời									
		Kinh	Khmer	Hoa	Chăm	Châu Ro	Xtiêng	Mnông	Mạ	Tộc người khác	Σ
Đồng ý	N	154	107	88	77	45	59	55	46	20	651
	%	91,12	97,27	87,13	88,51	97,83	100,00	98,21	97,87	100	93,67
Không đồng ý	N	7	2	0	8	0	0	1	1	0	19
	%	4,14	1,82	0,00	9,20	0,00	0,00	1,79	2,13	0,00	2,73
Ý kiến khác	N	8	1	13	2	1	0	0	0	0	25
	%	4,73	0,91	12,87	2,30	2,17	0,00	0,00	0,00	0,00	3,60
Tổng cộng	N	169	110	101	87	46	59	56	47	20	695
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2019.

91,12%) ở Nam Bộ.

Như vậy, quan hệ hôn nhân khác tộc đã được tuyệt đại đa số hộ gia đình các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ đồng thuận. Theo đó, quan niệm về việc lấy chồng/vợ có nên lựa chọn người cùng làng hay không cũng thay đổi theo hướng cởi mở hơn, đối tượng kết hôn được mở rộng ra ngoài cộng đồng làng (bao gồm cả phum sóc Khmer, hội quán Hoa, palei Chăm,

Châu Ro, bon Xtiêng, Mạ, Mnông...).

Số liệu khảo sát cho thấy hơn một nửa số người trả lời đồng ý con cháu/người thân là nữ (51,37%) và nam (52,23%) lấy chồng/vợ người cùng làng, tuy nhiên có đến hơn một phần ba số người trả lời không đồng ý con cháu/người thân là nữ (35,54%) và nam (34,68%) lấy chồng/vợ người cùng làng (Bảng 5); số người trả lời có ý kiến khác chiếm tỷ lệ 13,09% cho

Bảng 5. Ông/bà có đồng ý lấy vợ/chồng nên chọn người cùng làng, chia theo tộc người của người trả lời

A. Trường hợp con cháu/người thân là nữ											
		Thành phần tộc người của người trả lời									
		Kinh	Khmer	Hoa	Chăm	Châu Ro	Xtiêng	Mnông	Mạ	TN khác	Σ
Đồng ý	N	91	56	72	56	27	6	7	36	6	357
	%	53,85	50,91	71,29	64,37	58,70	10,17	12,50	76,60	30,00	51,37
Không đồng ý	N	59	41	20	22	18	39	28	10	10	247
	%	34,91	37,27	19,80	25,29	39,13	66,10	50,00	21,28	50,00	35,54
Ý khác	N	19	13	9	9	1	14	21	1	4	91
	%	11,24	11,82	8,91	10,34	2,17	23,73	37,50	2,13	20,00	13,09
Tổng cộng	N	169	110	101	87	46	59	56	47	20	695
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
B. Trường hợp con cháu/người thân là nam											
		Thành phần tộc người của người trả lời									
		Kinh	Khmer	Hoa	Chăm	Châu Ro	Xtiêng	Mnông	Mạ	TN khác	Σ
Đồng ý	N	95	60	71	55	26	6	8	35	7	363
	%	56,21	54,55	70,30	63,22	56,52	10,17	14,29	74,47	35,00	52,23
Không đồng ý	N	55	40	19	22	19	39	27	11	9	241
	%	32,54	36,36	18,81	25,29	41,30	66,10	48,21	23,40	45,00	34,68
Ý khác	N	19	10	11	10	1	14	21	1	4	91
	%	11,24	9,09	10,89	11,49	2,17	23,73	37,50	2,13	20,00	13,09
Tổng cộng	N	169	110	101	87	46	59	56	47	20	695
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2019

cả nữ và nam, đa số cho rằng không quan trọng đối với việc lấy chồng/vợ người cùng làng hay không cùng làng. Cộng đồng người Xtiêng ở xã Đắc Ô và cộng đồng người Mnông ở xã Bù Gia Mập (trước đây thuộc xã Đắc Ô), huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước cư trú gần gũi, liên kề, thông hiểu ngôn ngữ và thấu hiểu phong tục của nhau nên không đồng ý con cháu/người thân lấy chồng/vợ người cùng làng có tỷ lệ vượt trội hơn so với các tộc người khác ở Nam Bộ (Xtiêng: 66,10% và 66,10%; Mnông: 50,0% và 48,21%). Trong khi đó, cộng đồng người Hoa ở Bạc Liêu và Đồng Nai, cộng đồng người Chăm ở An Giang và Tây Ninh và cộng đồng người Mạ ở Đồng Nai, có mối quan hệ cộng đồng đồng tộc (Hoa) và cộng đồng đồng tôn giáo (Chăm, Mạ) bền chặt hơn so với các tộc người khác, vì thế số người không đồng ý con cháu/người thân là nữ và nam lấy chồng/vợ người cùng làng có tỷ lệ thấp nhất: 19,80% và 18,81% ở người Hoa, 21,28% và 23,50% ở người Mạ và 25,29% đối với cả nữ và nam ở người Chăm (Bảng 5).

4. QUAN NIỆM VỀ HÔN NHÂN KHÁC TÔN GIÁO

Khi được hỏi “Ông/bà có đồng ý con cháu/người thân là nữ và nam được kết hôn với người khác tôn giáo?” thì có 79,86% số người trả lời đồng ý đối với nữ và 79,57% số người trả lời đồng ý đối với nam trong tổng số 695 người trả lời đại diện hộ gia đình đa tộc người ở Nam Bộ. Ở đây, số người

trả lời đồng ý con cháu/người thân được kết hôn với người khác tôn giáo có tỷ lệ thấp hơn hẳn so với số người đồng ý con cháu/người thân kết hôn với người khác tộc người và không có sự khác biệt về giới. Đặc biệt, trong cộng đồng người Chăm Hồi giáo, số người đồng ý con cháu/người thân là nữ và nam được kết hôn với người khác tôn giáo có tỷ lệ thấp nhất (nữ: 47,13% và nam: 44,83%), nhưng số người trả lời có ý kiến khác (nữ: 22,99%; nam: 24,14%) chiếm tỷ lệ cao nhất so với tỷ lệ tương ứng của các tộc người khác ở Nam Bộ (Bảng 6). Trong số người trả lời có ý kiến khác, nhiều người cho rằng, người ngoài cộng đồng kết hôn với người Chăm thì người đó phải theo Hồi giáo và một số còn băn khoăn, lo lắng là sau khi kết hôn, chồng/vợ người Chăm thuộc tộc người và tôn giáo khác cho dù đã theo Hồi giáo nhưng có giữ được những điều cấm như không ăn một số thức ăn, nhịn ăn ban ngày vào tháng ăn chay (tháng Ramadan), thực hành nghi lễ năm lần trong một ngày.

Số liệu Bảng 6 và Bảng 4 cho thấy, trong quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo của các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ, yếu tố khác tộc người không quan trọng bằng yếu tố khác tôn giáo, nhất là đối với các cộng đồng theo Hồi giáo, Công giáo và Tin Lành. Mặc dù, quan hệ hôn nhân của các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ nhìn chung đã được thiết lập trên cơ sở tình yêu với 52,98% số người trả lời khẳng định là

“yêu rồi mới tiến tới hôn nhân” và 38,44% số người trả lời cho biết “được tự do tìm hiểu rồi mới quyết định việc hôn nhân”, chỉ có 8,38% số người trả lời “lấy nhau rồi mới có tình yêu (do mai mối, ông bà cha mẹ quyết định)”.

Hiện nay, quan niệm của những người lớn tuổi về việc quyết định trong hôn nhân của con cháu/người thân trong gia đình các cộng đồng tộc

người đồng thời là cộng đồng tôn giáo ở Nam Bộ đã có sự thay đổi so với trước đây. Theo ý kiến ông M. (người Chăm Hồi giáo, 71 tuổi, ở xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh) thì: “ngày xưa cha mẹ sắp đặt và lo cho con, bây giờ ngược lại, con thấy được chỗ nào cha mẹ tính chỗ đó” (Vũ Ngọc Xuân Ánh, 2020: 168). Tương tự, ông K. (người Mạ Công giáo, 70 tuổi, ở thị trấn Định Quán,

Bảng 6. Ông/bà có đồng ý con cháu/người thân được kết hôn với người khác tôn giáo, chia theo thành phần tộc người của người trả lời

		Thành phần tộc người của người trả lời									
		Kinh	Khmer	Hoa	Chăm	Châu Ro	Stiêng	Mnông	Mạ	TN khác	Σ
A. Trường hợp con cháu/người thân là nữ											
Đồng ý	N	136	91	90	41	42	51	42	46	16	555
	%	80,47	82,73	89,11	47,13	91,30	86,44	75,00	97,87	80,00	79,86
Không đồng ý	N	23	8	1	26	3	8	13	1	3	86
	%	13,61	7,27	0,99	29,89	6,52	13,56	23,21	2,13	15,00	12,37
Ý khác	N	10	11	10	20	1	0	1	0	1	54
	%	5,92	10,00	9,90	22,99	2,17	0,00	1,79	0,00	5,00	7,77
Tổng cộng	N	169	110	101	87	46	59	56	47	20	695
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100
B. Trường hợp con cháu/người thân là nam											
		Thành phần tộc người của người trả lời									
		Kinh	Khmer	Hoa	Chăm	Châu Ro	Stiêng	Mnông	Mạ	TN khác	Σ
Đồng ý	N	135	95	87	39	41	52	41	46	17	553
	%	79,88	86,36	86,14	44,83	89,13	88,14	73,21	97,87	85,00	79,57
Không đồng ý	N	24	8	2	27	3	7	14	1	2	88
	%	14,20	7,27	1,98	31,03	6,52	11,86	25,00	2,13	10,00	12,66
Ý kiến khác	N	10	7	12	21	2	0	1	0	1	54
	%	5,92	6,36	11,88	24,14	4,35	0,00	1,79	0,00	5,00	7,77
Tổng cộng	N	169	110	101	87	46	59	56	47	20	695
	%	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Số liệu khảo sát tháng 6/2019.

huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai) chia sẻ: “Bây giờ khác hồi xưa lắm rồi, con nó muốn lấy người nào thì mình nghe vậy và theo ý nó” (Nguyễn Thị Phương Thảo, 2020: 130). Tuy nhiên, những người thuộc tộc người và tôn giáo khác muốn kết hôn với người Chăm theo Hồi giáo (Islam), người Xtiêng, người Châu Ro, người Mạ và người Mnông theo Công giáo hoặc Tin Lành thì họ phải theo hoặc cải đạo theo Hồi giáo, hoặc Công giáo, hoặc Tin Lành và nhìn chung là không có trường hợp ngoại lệ.

Ông M. (người Xtiêng, 61 tuổi) và ông M. (người Mnông, 70 tuổi) theo Tin Lành ở xã Bù Gia Mập, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đồng quan điểm, cho rằng: Nam - nữ người người Xtiêng cũng như người Mnông kết hôn với người khác tộc là “bình thường, không phân biệt”, nhưng người khác tộc người và khác tôn giáo nếu kết hôn với con cháu/người thân của hai ông thì phải theo hoặc cải đạo theo Tin Lành (Phan Thanh Lôi, 2020: 110). Ông M. (người Chăm Hồi giáo, 71 tuổi, ở xã Tân Hưng) khẳng định: Những người không phải là người Hồi giáo (Muslim) nếu lấy vợ hoặc chồng người Chăm thì điều bắt buộc trước tiên là họ “phải gia nhập đạo rồi mới được cưới” và đám cưới phải được tổ chức theo phong tục của người Chăm Hồi giáo. Bà Z. (người Chăm Hồi giáo, 43 tuổi, ở xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang) cũng chia sẻ: “Kết hôn với người khác đạo mình bắt buộc người đó phải vô

đạo mình thôi, thì mình mới ưng (đồng ý). Mình bỏ đạo bên đây mà đi theo bên kia là không được” (Vũ Ngọc Xuân Ánh, 2020: 168-169). Còn theo ông L. (người Mạ Công giáo, 68 tuổi, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai) thì người thuộc tộc người và tôn giáo khác muốn kết hôn với con của ông, “người đó theo đạo mình (đạo của ông) thì được, nếu người đó không theo đạo mà con mình (con của ông) theo người đó thì không có đám cưới hoặc đám cưới không có [khách] mời”, vì “người đó không phải là [người] Công giáo thì họ [giáo dân buôn làng] không bao giờ đi dự tiệc” (Nguyễn Thị Phương Thảo, 2020: 138).

Vì vậy, cho dù quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo đã diễn ra khá phổ biến trong xã hội hiện đại, nhưng các bậc cha mẹ trong gia đình các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ vẫn mong muốn, khuyến khích con cái của họ kết hôn với người đồng tộc và đồng tôn giáo. Ông M. (người Mnông, 70 tuổi, ở xã Bù Gia Mập) nhận thấy có không ít trường hợp người Mnông ở xã này “lấy nhau” với các tộc người thiểu số “ở ngoài Bắc”, kể cả “lấy nhau” với người Kinh, nhưng chung sống “với nhau” không bao lâu thì “bỏ nhau”, vì “khác nhau về phong tục tập quán” nên “không ràng buộc [hòa thuận với] nhau trong cuộc sống gia đình”. Từ thực tế đó, ông cho rằng người Mnông kết hôn với người Mnông hoặc với người Xtiêng, người Mạ... gần gũi về phong tục tập quán

thì phù hợp hơn (Phan Thanh Lôi, 2020: 110). Từ dẫn chứng trên và qua khảo sát thực tế tại các cộng đồng cư dân đa tộc người ở Nam Bộ hiện nay cho thấy, sự khác biệt về văn hóa giữa các tộc người tiềm ẩn và có thể nảy sinh mâu thuẫn, thậm chí là xung đột trong gia đình, làm cho các cặp vợ chồng đa tộc người khó hòa hợp, dễ đổ vỡ. Còn đối với bà R. (người Chăm, 55 tuổi, ở xã Châu Phong, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang) lấy chồng người Kinh, chồng bà cũng đã quyết định từ bỏ phong tục cũng như vai trò, vị thế của người con trai trưởng trong gia đình người Kinh để chung sống với vợ con trong cộng đồng người Chăm Hồi giáo ở xã này tính đến nay trên 32 năm. Thế nhưng, khi con trai giới thiệu người yêu của mình là một nữ đồng nghiệp người Kinh với gia đình thì bà từ chối: “Mẹ không muốn rồi, mẹ lấy chồng Việt rồi thôi con (...) đừng có lấy nữa”. Sau khi tiếp xúc với người yêu của con mình, bà nhận xét: “Người con gái đó tui cũng hổng (không) có tin, nó không có theo [đạo Hồi] đâu” (Vũ Ngọc Xuân Ánh, 2020: 172). Trong trường hợp này thì tôn giáo là yếu tố tạo ra “lực cản” đối với việc thiết lập quan hệ hôn nhân với người khác tộc người không phải người Hồi giáo trong cộng đồng người

Chăm, ngay cả trong gia đình đa tộc người của người Chăm Hồi giáo ở Nam Bộ.

5. KẾT LUẬN

Các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ hiện nay không chỉ duy trì mối quan hệ nội tộc người bằng hình thức hôn nhân đồng tộc, mà còn mở rộng mối quan hệ liên tộc người bằng hình thức hôn nhân khác tộc. Nghiên cứu hôn nhân khác tộc người cho thấy loại hình hôn nhân này ngày càng trở nên phổ biến hơn trong các cộng đồng tộc người ở nông thôn và thành thị, miền núi và miền xuôi Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, kể cả dân tại chỗ và dân nhập cư ở Nam Bộ.

Sự khác biệt về văn hóa và tôn giáo là rào cản đối với quan hệ hôn nhân khác tộc người, đặc biệt là quan hệ hôn nhân khác tôn giáo trong các cộng đồng tộc người ở Nam Bộ. Nhưng nhìn chung, quan hệ hôn nhân khác tộc người và khác tôn giáo ở vùng đất này đã kiến tạo nên những gia đình và dòng họ đa tộc người (hay đa văn hóa), làm sâu sắc hơn các mối quan hệ xã hội và văn hóa, sự hòa hợp giữa các tộc người và hội nhập xã hội vào một quốc gia chung hiện nay. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Khuông Việt. 1943a. “Lược khảo về chế độ cai trị người Minh Hương ở Nam Kỳ”. *Tạp chí Đại Việt*, số 8. Sài Gòn.
2. Khuông Việt. 1943b. “Lược khảo về chế độ cai trị người Minh Hương ở Nam Kỳ” (tiếp theo). *Tạp chí Đại Việt*, số 9. Sài Gòn.

3. Nguyễn Phan Quang. 2000. *Việt Nam cận đại, những sử liệu mới* - Tập 3. Sóc Trăng (1867-1943). TPHCM: Nxb. Văn nghệ.
4. Nguyễn Thị Phương Thảo. 2020. “Biến đổi về quan niệm trong hôn nhân và gia đình của người Mạ ở Đồng Nai”, trong Kỷ yếu hội thảo *Cơ sở lý luận và thực tiễn về hôn nhân, gia đình và thân tộc ở Nam Bộ*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
5. Phan Thanh Lôi. 2020. “Hôn nhân khác tộc người và những biến đổi trong đời sống hôn nhân nơi tộc người Mnông ở Nam Bộ”, trong Kỷ yếu hội thảo *Cơ sở lý luận và thực tiễn về hôn nhân, gia đình và thân tộc ở Nam Bộ*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.
6. Trần Tấn Vĩnh (chủ nhiệm). 2003. *Nghiên cứu và phục chế trang phục truyền thống của người Châu Ro*. Đề tài cấp tỉnh, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
7. Võ Công Nguyễn (chủ biên). 2017. *Vùng đất Nam Bộ* - Tập 9. *Tộc người và quan hệ tộc người*. Hà Nội: Nxb. Chính trị Quốc gia-Sự thật.
8. Võ Công Nguyễn. 2010. “Quan hệ hôn nhân giữa các tộc người vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 11+12, tr. 109-115.
9. Võ Công Nguyễn. 2018. “Quan hệ hôn nhân, gia đình và thân tộc của các cộng đồng đa tộc người ở vùng Tây Nam Bộ”. *Tạp chí Dân tộc học*, số 1(205), Hà Nội.
10. Vũ Ngọc Xuân Ánh. 2020. “Hôn nhân khác tộc người và tôn giáo với người Chăm Hồi giáo: Đạo Hồi vừa là thử thách, vừa là giải pháp cho những khó khăn”, trong Kỷ yếu hội thảo *Cơ sở lý luận và thực tiễn về hôn nhân, gia đình và thân tộc ở Nam Bộ*. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.